

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH**

Số 360/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Long Thành, ngày 15 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai số liệu dự toán ngân sách
năm 2022 trên địa bàn huyện Long Thành.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính
phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà
nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ
Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp
ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của HĐND
huyện Long Thành về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và
phân bổ ngân sách cấp dưới năm 2022 trên địa bàn huyện;*

*Theo đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Long Thành tại Tờ trình
số 89/TTr-TCKH ngày 07 tháng 3 năm 2022 về việc công khai số liệu dự toán ngân
sách năm 2022 trên địa bàn huyện Long Thành.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021 của huyện Long Thành (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Ủy ban nhân dân tỉnh; - Sở Tài chính;
- TT. HU, TT.HĐND, TT. UBND huyện;
- Ban KT-XH HĐND huyện;
- Chánh - Phó Văn phòng HĐND&UBND huyện;
- Tòa án nhân dân huyện, VKS nhân dân huyện;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện;
- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn;
- Ban biên tập Trang TTĐT huyện;
- Lưu VT-KT



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Văn Thân

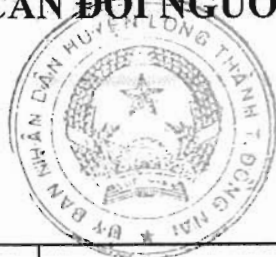
**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định).

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	803.183
I	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	362.670
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	101.400
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	261.270
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	435.273
-	Thu bổ sung cân đối	361.616
-	Thu bổ sung có mục tiêu	73.657
III	Thu từ nguồn thu tại địa phương	5.240
-	Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (60%)	5.240
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.020.142
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	1.020.142
1	Chi đầu tư phát triển	492.101
2	Chi thường xuyên	507.476
3	Dự phòng ngân sách	20.565
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn năm sau	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022



(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định).

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	1.506.039
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.065.526
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	435.273
-	Thu bổ sung cân đối	361.616
-	Thu bổ sung có mục tiêu	73.657
3	Thu từ nguồn thu tại địa phương	5.240
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	1.098.408
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	1.020.142
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã	78.266
-	Chi bổ sung cân đối	78.266
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	119.046
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	40.780
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	78.266
-	Thu bổ sung cân đối	78.266
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	119.046

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định).

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.254.000	698.670
I	Thu nội địa	1.254.000	698.670
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	410.000	184.775
	- Thuế giá trị gia tăng	344.200	154.890
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.000	29.250
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	300	135
	- Thuế tài nguyên	500	500
5	Thuế thu nhập cá nhân	171.000	76.950
6	Thuế bảo vệ môi trường	100	45
7	Lệ phí trước bạ	73.000	73.000
8	Thu phí và lệ phí	15.000	10.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.700	2.700
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	200	200
12	Thu tiền sử dụng đất	560.000	336.000
13	Thu hoa lợi công sản		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	22.000	15.000
II	Thu viện trợ		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định).

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.141.523	1.020.142	121.381
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.141.523	1.020.142	121.381
I	Chi đầu tư phát triển	492.101	492.101	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	82.444	82.444	
-	Chi đầu tư XDCB tập trung	-		
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo dạy nghề			
-	Chi khoa học công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-		
2	Chi đầu tư phát triển khác		409.657	
II	Chi thường xuyên	626.522	507.476	119.046
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo dạy nghề	284.865	284.865	
2	Chi khoa học công nghệ			
III	Dự phòng ngân sách	22.900	20.565	2.335
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định).

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	Ngân sách huyện
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.098.408
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	78.266
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	1.020.142
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	492.101
1	Chi đầu tư cho các dự án	82.444
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo dạy nghề	
1.2	Chi khoa học công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	409.657
II	Chi thường xuyên	507.476
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo dạy nghề	284.865
2	Chi khoa học công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	
4	Chi văn hóa thông tin	6.000
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.000

STT	NỘI DUNG	Ngân sách huyện
6	Chi thể dục thể thao	2.500
7	Chi bảo vệ môi trường	50.889
8	Chi các hoạt động kinh tế	42.931
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	47.000
10	Chi bảo đảm xã hội	44.291
11	Chi an ninh	4.000
12	Chi quốc phòng	16.000
13	Chi khác	7.000
III	Dự phòng ngân sách	20.565
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định).

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	VP HĐND - UBND	6.987		6.651		336	-			
2	Phòng Nội vụ	4.270		3.961		309				
3	Phòng Kinh Tế	4.065		3.763		302				
4	Phòng Quản lý Đô thị	21.921		19.867		2.054				
5	Phòng Văn hóa TT- TT	1.585		1.506		79				
6	Phòng Tư Pháp	1.277		1.222		55				
7	Thanh Tra huyện	1.508		1.456		52				
8	Phòng Tài nguyên - MT	53.152		53.055		97				
9	Phòng Y Tế	893		854		39				
10	Phòng Lao động TBXH	35.618		35.530		88				
11	Phòng Tài chính- KH	2.077		1.986		91				
12	Phòng Giáo dục & ĐT	2.510		2.395		115				
13	Phòng Dân tộc	385		366		19				
14	Ủy ban MTTQ huyện	892		878		14				
15	Huyện Đoàn	1.121		1.082		39				
16	Hội Liên hiệp Phụ nữ	920		894		26				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG				CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
17	Hội nông dân	799		773		26					
18	Hội Cựu chiến binh	469		456		13					
19	Hội chữ thập đỏ	463		451		12					
20	Hội khuyến học	392		382		10					
21	Hội Người Mù	437		427		10					
22	Hội nạn nhân chất độc MDC	301		294		7					
23	Ban liên lạc tù CT	235		228		7					
24	Hội người cao tuổi	292		285		7					
25	Văn phòng Huyện Ủy	8.686		8.378		308					
26	Hội Luật gia	85		85							
27	Công an huyện	2.500	-	2.250		250					
28	BCH QS huyện	15.000		14.405		595					
29	Trung tâm bồi dưỡng CT	1.975		1.813		162					
30	Trung tâm Văn hoá, Thông tin và Thể Thao	8.255		8.092		163					
31	Sự nghiệp y tế	-		-							
32	Khối Mầm non-Mẫu giáo	58.543		58.020		523					
33	Khối Tiểu học	118.441		116.911		1.530					
34	Khối Trung học cơ sở	92.731		91.496		1.235	-				
35	Trung tâm GDNN-GD TX	2.113		2.081		32					
36	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1.709		1.628		81					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYẾN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYẾN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng cộng:	452.607	-	443.921	-	8.686	-	-		
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM									

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐÀM XÃ HỘI	CHI QP - AN NINH
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ							
											CHI GIAO THÔNG, KTTT	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN						
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14			
1	Ban Quản lý dự án huyện	306.830	113.388			957					147.341	7.000	37.644		500			
2	Phòng Quản lý Đô thị	4.819									4.819							
3	UBND xã Phước Thái	1.220				1.160					60							
4	UBND xã Long Phước	380	30								350							
5	UBND Thị trấn LT	130				130												
6	UBND xã Long An	80				30					50							
7	UBND xã Long Đức	310				60					250							
8	UBND xã Phước Bình	1.443				1.143					300							
9	UBND xã Tân Hiệp	2.840				1.600					1.240							
10	UBND xã Lộc An	380				100					280							
11	UBND xã Bàu Cạn	3.869				536					3.333							
12	UBND xã Cẩm Đường	1.450				950					500							
13	UBND xã Bình An	200									200							
14	UBND xã An Phước	100									100							
15	UBND xã Tam An	250									250							
16	Ban Chi huy quân sự	100														100		
17	Phòng Tài Nguyên và Môi trường	400							400									
18	Vốn ngân sách tập trung còn lại bổ trợ khởi công mới khi các công trình thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định	37.676																
19	Vốn số kiến thiết còn lại bổ trợ khởi công mới khi các công trình thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định	9.665																
	Vốn tiền sử dụng đất còn lại bổ trợ khởi công mới khi các công trình thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định	86.360																
20	đé lại 10%Tiền Sử dụng đất nộp và ngân sách Bình Sơn.	33.600																
21	Tổng cộng	492.101	113.418	-	-	6.666	-	-	400	-	159.073	7.000	37.644	-	600			

UBND HUYỆN LONG THÀNH

Biểu số 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													CHI QP - AN
			CHI GIÁO DỤC - ĐẠO TẠO VÀ DAY NGHỆ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN N HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG G	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	
											CHI GIAO THÔNG, KTTC	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
1	VP HĐND -UBND	6.651											6.651			
2	Phòng Nội vụ	3.961	180										3.781			
3	Phòng Kinh Tế	3.763	135							1.880		1.880	1.748			
4	Phòng Quản lý Đô thị	19.867								17.550	17.550		2.317			
5	Phòng Văn hóa TT- TT	1.506				180							1.326			
6	Phòng Tư Pháp	1.222											1.222			
7	Thanh Tra huyện	1.456											1.456			
8	Phòng Tài nguyên - MT	53.055							50.889				2.166			
9	Phòng Y Tế	854											854			
10	Phòng Lao động TBXH	35.530	270										1.392	33.868		
11	Phòng Tài chính- KH	1.986											1.986			
12	Phòng Giáo dục & ĐT	2.395	450										1.945			
13	Phòng Dân tộc	366											366			
14	Ủy ban MTTQ huyện	878											878			
15	Huyện Đoàn	1.082											1.082			
16	Hội Liên hiệp Phụ nữ	894											894			
17	Hội nông dân	773											773			
18	Hội Cựu chiến binh	456											456			
19	Hội chữ thập đỏ	451											451			

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DAY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TÍN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG G	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI QP - AN
											CHI GIAO THÔNG, KTTC	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
20	Hội Khuyến học	382											382			
21	Hội Người Mù	427											427			
22	Hội nạn nhân chất độc MDC	294											294			
23	Ban liên lạc tù CT	228											228			
24	Hội người cao tuổi	285											285			
25	Văn phòng Huyện Ủy	8.378											8.378			
26	Hội Luật gia	85											85			
29	Công an huyện	2.250													2.250	
30	BCH QS huyện	14.405													14.405	
27	Trung tâm bồi dưỡng CT	1.813	1.813													
28	Trung tâm Văn hoá, Thông tin và Thể Thao	8.092				5.312	1.316	1.464								
31	Sư nghiệp y tế															
32	Khởi Mầm non-Mẫu giáo	58.020	58.020													
33	Khởi Tiểu học	116.911	116.911													
34	Khởi Trung học cơ sở	91.496	91.496													
35	Trung tâm GDNN-GDTX	2.081	2.081													
36	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1.628								1.628		1.354				
	Tổng cộng	443.921	271.356	0	0	5.492	1.316	1.464	50.889	21.058	17.550	3.234	41.823	33.868	16.655	

* Ghi chú: Số giao dự toán công khai nêu trên đã tính 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL.

DỰ TOÁN THU, SỐ BỎ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra						
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
1	Thị trấn Long Thành		3.580	3.580		6.204				9.784
2	Phước Thái		2.030	2.030		6.575				8.605
3	An Phước		5.450	5.450		3.767				9.217
4	Long Phước		3.540	3.540		4.806				8.346
5	Bàu Cạn		2.885	2.885		6.352				9.237
6	Long An		6.630	6.630		2.297				8.927
7	Cẩm Đường		1.185	1.185		5.529				6.714
8	Long Đức		1.560	1.560		6.100				7.660
9	Tam An		1.615	1.615		6.481				8.096
10	Tân Hiệp		1.365	1.365		6.636				8.001
11	Bình Sơn		1.890	1.890		9.538				11.428
12	Lộc An		4.535	4.535		2.567				7.102
13	Bình An		1.260	1.260		6.380				7.640
14	Phước Bình		3.255	3.255		5.034				8.289
	Tổng cộng		40.780	40.780	-	78.266	-	-		119.046

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn		
						Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ					10.245.931			10.245.931					322.513			322.513	492.101			492.101
A	NGUỒN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG					164.113			164.113					14.906			14.906	82.444			82.444
I	Công trình chuẩn bị đầu tư					78.135			78.135					-			0	1.000			1.000
1	Công trình trụ sở					33.135			33.135					-			-	500			500
1	Trụ sở UBND-UBND xã Tam An	xã Tam An			17/07/2021	33.135			33.135					-			-	500			500
2	Công trình giáo dục					45.000			45.000					-			-	500			500
1	Trường MG An Phước	xã An Phước				45.000			45.000					-			-	500			500
II	Thực hiện dự án					85.978			85.978					14.906			14.906	43.768			43.768
(1)	Các dự án chuyển tiếp sang năm 2022					78.100			78.100					14.616			14.616	36.768			36.768
1.1	Công trình trụ sở					37.065			37.065					2.081			2.081	15.957			15.957
1	Trụ sở UBND xã Phước Bình	xã Phước Bình			3462/22/4/2021	33.763			33.763					-			-	15.000			15.000
2	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể thao huyện Long Thành; Hạng mục: Cải tạo khối nhà Trung tâm Văn hóa và khối nhà hội trường 500 chỗ	xã An Phước			7469/23/6/2021	3.302			3.302					2.081			2.081	957			957
1.2	Công trình giáo dục					41.035			41.035					12.535			12.535	20.811			20.811
1	Trường TH Tân Hiệp (giai đoạn 3)	xã Tân Hiệp			2629/02/03/2021	31.612			31.612					9.035			9.035	15.657			15.657
2	Trường Mầm non Bình An (phần hiệu áp Sa Cá)	xã Bình An			8558/31/8/2021	9.423			9.423					3.500			3.500	5.154			5.154
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2022					7.878			7.878					290			290	7.000			7.000
	Công trình hạ tầng, thoát nước					7.878			7.878					290			290	7.000			7.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Ngày lập thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn			
						Nguồn nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Nguồn nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Nguồn nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Nguồn nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	
1	Hệ thống thoát nước chống ngập úng đường liên ấp 7-8 xã An Phước	xã An Phước			4480 21/5/2021	7.878			7.878				290			290			7.000		7.000
III	Vốn ngân sách tập trung còn lại bố trí khởi công mới khi các công trình thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định																				37.676
B	NGUỒN VỐN XÓ SỐ KIẾN THIẾT					199.134			199.134				32.618			32.618			73.657		73.657
I	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư					49.106			49.106				-			-			500		500
2	Trường TH Long Thành C	xã Long Đức				49.106			49.106										500		500
II	Thực hiện dự án					150.028			150.028				32.618			32.618			73.157		73.157
(1)	Các dự án chuyển tiếp sang năm 2022					150.028			150.028				32.618			32.618			63.492		63.492
1	Trường Mầm non Long Đức (giai đoạn 3)	xã Long Đức	8394 19/8/2021			14.803			14.803				6.507			6.507			7.292		7.292
2	Trường Tiểu học Long Đức (phần hiệu khu 15)	xã Long Đức	7470 23/06/2021			4.405			4.405				2.148			2.148			2.071		2.071
3	Trường Mầm non Thành Phước	xã An Phước	6542 30/10/2020			14.994			14.994				5.522			5.522			9.462		9.462
4	Trường THCS Phước Thái	xã Phước Thái	3806 30/10/2019			78.000			78.000				18.066			18.066			8.732		8.732
5	Trường THCS Long Đức (giai đoạn 2)	xã Long Đức	8556 31/8/2021			37.826			37.826				375			375			35.935		35.935
(2)	Vốn còn lại bố trí khởi công mới khi các công trình thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định																	9.665			9.665
C	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT					9.882.684			9.882.684				274.989			274.989			336.000		336.000
I	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (lập hồ sơ)					8.881.484			8.881.484				5.185			5.185			26.960		26.960

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn		
						Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp huyện		
a	Công Trình Giao Thông, hạ tầng						8.114.070		8.114.070				5.185		5.185		22.100		22.100	
2	Mở rộng đường Lê Duẩn: TMBT: 1.025,67 trđ + phần ngân sách huyện 876.000 trđ + phần ngân sách tỉnh :150.000 trđ (50% CP XL)	TT. Long Thành					1.025.670		1.025.670				2.000		2.000		1.000		1.000	
4	Đường Trần Phú thị trấn Long Thành	TT. Long Thành					1.351.000		1.351.000				-		-		3.000		3.000	
5	Đường Nguyễn Du	TT. Long Thành					1.200.000		1.200.000				-		-		3.000		3.000	
6	Đường Cách Mạng Tháng Tám	TT. Long Thành					800.000		800.000				-		-		2.000		2.000	
7	Đường Long Phước - Phước Thái	xã Long Phước- Phước Thái					1.466.000		1.466.000				-		-		3.000		3.000	
8	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn từ Võ Thị Sáu đến Vũ Hồng Phô)	TT. Long Thành					95.000		95.000				-		-		3.000		3.000	
9	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Hai Bà Trưng đến Chợ Long Thành)	TT. Long Thành					45.000		45.000				-		-		1.000		1.000	
10	Đường Chu Văn An ra Phạm Văn Đồng và đoạn từ TTVH.TT huyện ra bém 224 xã An Phước.	TT. Long Thành					85.000		85.000				-		-		2.000		2.000	
11	Công viên Phước Hải Thị trấn Long Thành (khu đất Yamaha cũ)	TT. Long Thành					5.000		5.000				-		-		100		100	
12	Xây dựng công chào và chỉnh trang 02 khu hoa viên Mũi tàu Nam và Mũi tàu bắc đường Lê Duẩn	TT. Long Thành					20.000		20.000				-		-		1.000		1.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian giao nhận công việc	Năng lực thiết kế	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022									
						Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện						
1	Hạ tầng khu TĐC xã Long Phước (32 ha)	xã Long Phước				192.000				192.000					1.209				1.209				1.000				1.000
2	Hạ tầng khu TĐC xã Long Đức (29,2 ha)	xã Long Đức				179.400				179.400					988				988				1.000				1.000
3	Hạ tầng khu tái định cư 47ha Thị trấn Long Thành.	TT. Long Thành				1.650.000				1.650.000					988				988				1.000				1.000
b	Công trình Văn hoá - trụ sở					241.969				241.969					-				-				2.260				2.260
1	XD Nhà Văn hoá ấp Hiền Hòa xã Phước Thái	xã Phước Thái				2.000				2.000					-				-				30				30
2	Sửa chữa các nhà văn hóa ấp xã Phước Thái	xã Phước Thái				2.000				2.000					-				-				30				30
3	Cải tạo sửa chữa TT. VH xã Long Phước	xã Long Phước				969				969					-				-				30				30
4	Sửa chữa các nhà văn hóa khu, thị trấn Long Thành	TT. Long Thành				2.000				2.000					-				-				30				30
5	Cải tạo sửa chữa trụ sở UBND xã Long An	xã Long An				1.200				1.200					-				-				30				30
6	Cải tạo sửa chữa TT. VH xã Long Đức	xã Long Đức				1.200				1.200					-				-				30				30
7	Nâng cấp, sửa chữa các nhà văn hóa khu trên địa bàn xã Long Đức	xã Long Đức				1.500				1.500					-				-				30				30
8	Cải tạo sửa chữa TT. VH xã Phước Bình	xã Phước Bình				1.500				1.500					-				-				50				50
9	Xây dựng nhà văn hoá ấp 5 xã Phước Bình	xã Phước Bình				2.500				2.500					-				-				50				50
10	Xây dựng nhà văn hoá ấp 6 xã Phước Bình	xã Phước Bình				2.500				2.500					-				-				50				50
11	Thao trường huấn luyện Lực lượng vũ trang huyện Long Thành (giai đoạn 2)	xã Tân Hiệp				14.000				14.000					-				-				100				100
12	Trụ Sở Công An xã Lộc An	xã Lộc An				6.500				6.500					-				-				100				100

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bỏ từ đầu 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
				Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn		
					Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
13	Trụ Sở Công An huyện Long Thành (gd2)	TT. Long Thành			120.000			120.000								500			500
14	Sơ chi buy thời chiến huyện Long Thành	xã Long Đức			39.100			39.100								500			500
15	Trụ sở UBND xã Cẩm Đường	xã Cẩm Đường			40.000			40.000								500			500
16	XD Nhà Văn hoá ấp 5 xã Tân Hiệp	xã Tân Hiệp			3.000			3.000								100			100
17	Sửa chữa các nhà VH ấp Bung Cỏ, ấp Thanh bình, ấp Hàng Gòn và ấp Bình Lâm	xã Lộc An			2.000			2.000								100			100
c	Công trình xã hội, khác				16.000			16.000								400			400
1	Điểm trung chuyển rác Khu 15 xã Long Đức	xã Long Đức			8.000			8.000								200			200
2	Điểm trung chuyển rác xã Bàu Cạn	xã Bàu Cạn			8.000			8.000								200			200
d	Công trình giáo dục				509.445			509.445								2.200			2.200
1	Trường THCS An Phước (mở rộng)	xã An Phước			25.200			25.200								200			200
1	Trường Tiểu học Thái Thiện	xã Phước Thái			64.060			64.060								200			200
2	Trường Mẫu giáo Cẩm Đường (Mở rộng)	xã Cẩm Đường			43.556			43.556								300			300
3	Trường Tiểu học Long Phước	xã Long Phước			15.000			15.000								100			100
4	Trường MN Tân Thành xã Bàu Cạn	xã Bàu Cạn			45.000			45.000								200			200
5	Trường MN Thái Hiệp	xã Bàu Cạn			29.000			29.000								200			200
6	Trường TH Long Thành B	TT. Long Thành			45.000			45.000								200			200
7	Trường TH Thái Hiệp	xã Bàu Cạn			40.000			40.000								200			200
8	Trường TH Tam Thiện xã Phước Thái	xã Phước Thái			52.629			52.629								200			200
9	Trường TH Tân Thành xã Bàu Cạn	xã Bàu Cạn			70.000			70.000								200			200
10	Trường THCS Tân Thành xã Bàu Cạn	xã Bàu Cạn			80.000			80.000								200			200

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lấy kế vốn đã bổ trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số QP, ngày, tháng, năm Ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn		
						Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh
II	Thực hiện dự án								1.001.209				269.804				189.080			189.080
(1)	Các dự án chuyển tiếp								751.879				261.804				153.625			153.625
(1.1)	Công trình giáo dục								137.238				55.883				25.885			25.885
1	Trường TH Phước Bình	xã Phước Bình		3350 30/9/2020					71.161				25.549				14.500			14.500
2	Trường MN Phước Bình	xã Phước Bình		3351 30/9/2019					58.984				26.534				8.312			8.312
3	Trường THCS An Phước (xây dựng 06 phòng học)	xã An Phước		7468 23/06/2021					7.093				3.800				3.073			3.073
(1.2)	Công trình hạ tầng giao thông, điện								588.562				193.832				116.160			116.160
1	Nâng cấp Hạ tầng khu TT hành chính huyện Long Thành	TT. Long Thành		922 16/04/2007					314.732				74.596				64.338			64.338
2	Đường Nguyễn Văn Cừ	TT. Long Thành		3811 31/10/2020					244.000				110.582				31.726			31.726
3	Đường song hành Quốc lộ 51	xã An Phước		7509 23/06/2021					7.852				4.202				3.277			3.277
4	Đường vào khu Logistics Tân Hiệp	xã Tân Hiệp		7511 23/06/2021					12.965				258				12.000			12.000
5	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng đường Bàu Cạn (đoạn từ cầu Bàn củ đến hồ Cầu mới)	xã Bàu Cạn		123 15/01/2021					7.245				3.362				3.883			3.883
6	Hệ thống chiếu sáng xã Phước Bình (Đoạn từ nhà VH áp 6 đến khu dân tộc Choro)	xã Phước Bình		124 15/01/2021					1.768				832				936			936
(1.3)	Công trình Trụ Sở								26.079				12.089				11.580			11.580
1	Trụ sở Đài truyền thanh huyện Long Thành	TT. Long Thành		8148 17/12/2020					14.014				5.300				7.736			7.736
2	Trụ sở trung đội dân quân thường trực KCN Lộc An - Bình Sơn	xã Lộc An		7557 05/07/2021					5.854				3.168				1.625			1.625
3	Sửa chữa nhà tạm giam (Công an huyện Long Thành)	xã Lộc An		7684 13/7/2021					3.715				1.661				1.683			1.683

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
	Cải tạo, Sửa chữa các nhà VH ấp 1, ấp 2, ấp 4, ấp 5, ấp 6, ấp 7, ấp 8, ấp Suối Cà, xã Bàu Cạn	xã Bàu Cạn		7558 05/7/2021	2.496				2.496				1.960			1.960	536			536
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2022				124.451				124.451				428			428	28.543			28.543
(2.1)	Công trình hạ tầng giao thông khu tái định cư, hệ thống thoát nước.				92.619				92.619				428			428	14.000			14.000
1	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Vũ Hồng Pháo)	TT. Long Thành		10812 16/11/2021	78.355				78.355				-			-	1.000			1.000
2	Đường nội bộ khu dân tộc Châu Ro	xã Phước Bình		4481 21/5/2021	14.264				14.264				428			428	13.000			13.000
(2.2)	Công trình Trụ Sở, văn hoá				31.832				31.832				-			-	14.543			14.543
1	Trụ sở 1 của huyện Long Thành	TT. Long Thành		7463 23/6/2021	26.621				26.621				-			-	10.000			10.000
2	Cải tạo, Sửa chữa các nhà VH ấp 1, ấp 2, ấp 3, ấp 7 xã Phước Bình	xã Phước Bình		7834 19/7/2021	993				993				-			-	993			993
3	Cải tạo sửa chữa nhà văn hoá ấp 1, ấp 3, 4, 5 xã Tân Hiệp	xã Tân Hiệp		8511 27/8/2021	2.168				2.168				-			-	1.500			1.500
4	Sửa chữa nhà VH ấp 1, ấp Cẩm Đường, ấp Suối Quýt, xã Cẩm Đường	xã Cẩm Đường		8508 27/8/2021	950				950				-			-	950			950
5	Cải tạo, Sửa chữa Trung tâm Văn hoá học tập cộng đồng xã Phước Thái	xã Phước Thái		11848 29/11/2021	1.100				1.100				-			-	1.100			1.100
(3)	Công trình xã hội hóa giao thông nông thôn				124.870				124.870				7.572			7.572	6.912			6.912
3.1	UBND XÃ TÂN HIỆP CHỦ ĐẦU TƯ				8.718				8.718				-			-	1.240			1.240

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Giá trị vốn đã bỏ trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
						Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn		
							Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
1	Đường ấp 4 (hẻm 331 Đường Tân Hiệp; hẻm 55 đường số 1) xã Tân Hiệp				119 15/01/2021	1.535			1.535									614			614
2	Hẻm 15 đường khu Quảng Ngãi xã Tân Hiệp				120 15/01/2021	1.314			1.314									526			526
3	Đường khu Lăng Đế xã Tân Hiệp					4.669			4.669									50			50
4	Nâng cấp hẻm 330 đường Tân Hiệp xã Tân Hiệp					1.200			1.200									50			50
3.2	UBND XÃ LONG PHƯỚC LÀM CHỦ ĐẦU TƯ					16.621			16.621									350			350
1	Hẻm 83 Hương Lộ 12 xã Long Phước					1.952			1.952									50			50
2	Hẻm 2570 QL51 đoạn từ Km0+580 đến Km1+210 xã Long Phước					1.878			1.878									50			50
3	Đường nối từ hẻm 157 đến hẻm 157/4 đường Bàu Cạn xã Long Phước					737			737									50			50
4	Hẻm 33 đường khu 2 xã Long Phước					981			981									50			50
5	Hẻm 65 đường Bàu Cạn đoạn từ Km0+910 đến Km1+280 xã Long Phước					1.588			1.588									50			50
6	Hẻm 2626 Quốc lộ 51 xã Long Phước					5.108			5.108									50			50
7	Hẻm 2436/53 QL51 + đường tổ 23 từ hẻm 2436 QL51 đến hẻm 2436/53 QL51 xã Long Phước					4.377			4.377									50			50

Đơn vị: Triệu đồng																				
STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn		
						Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh
3.3	UBND XÃ LỘC AN LÀM CHỦ ĐẦU TƯ					6.692			6.692							280		280		
1	Đường Bình Lâm-Thanh Bình					609			609							50		50		
2	Đường Bung Cơ xã Lộc An					1.197			1.197							50		50		
3	Đường Bình Lâm Bung cơ xã Lộc An					767			767							50		50		
4	Đường Thanh Bình					807			807							50		50		
5	Đường Thanh Bình 1					1.312			1.312							50		50		
1	Đường Cầu Xe - Thanh Bình (đoạn 2)					2.000			2.000							30		30		
3.4	UBND XÃ BÀU CẠN LÀM CHỦ ĐẦU TƯ					15.820			15.820							3.333		3.333		
1	Hẻm 770 Đường Bàu Cạn					3.400			3.400							50		50		
2	Hẻm 447 Đường Bàu Cạn					2.400			2.400							50		50		
3	Hẻm 712 Đường Bàu Cạn					3.400			3.400							50		50		
4	Hẻm 126 Đường Bàu Cạn - Tân Hiệp				7504 23/6/2021	1.465			1.465							703		703		
5	Hẻm 130 Đường Bàu Cạn - Tân Hiệp				7502 23/6/2021	1.522			1.522							731		731		
6	Hẻm 138 Đường Bàu Cạn - Tân Hiệp				7501 23/6/2021	1.562			1.562							750		750		
7	Hẻm 540 đường Bàu Cạn đường liên ấp 4-5 xã Bàu Cạn				7503 23/6/2021	1.841			1.841							844		844		
8	Đường điện hạ thế tổ 3, ấp 8 xã Bàu Cạn				121 15/01/2021	230			230							155		155		
3.5	UBND XÃ CẨM ĐƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ					6.239			6.239							500		500		
1	Năng cấp đường Suối đục HL10					500			500							50		50		
2	Năng cấp mới đường tổ 10 ấp Suối Quyết					500			500							50		50		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn		
						Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp huyện		
3	Xây dựng mới hẻm tổ 7, ấp Cẩm Đường (nội đường Suối Đục)						1.500		1.500								50			50
4	Đường hẻm tổ 7, ấp Cẩm Đường						1.120		1.120								50			50
5	Đường điện hạ thế đường vận chuyển nông sản, ấp Cẩm Đường						850		850								50			50
6	Đường điện hạ thế hẻm tổ 7, ấp Cẩm Đường						390		390								50			50
7	Đường điện hạ thế hẻm 68 ấp Suối Quýt xã Cẩm Đường						285		285								50			50
8	Đường điện hạ thế hẻm 563 HL10, xã Cẩm Đường						354		354								50			50
9	Đường điện hẻm 525 ấp 1 xã Cẩm Đường						460		460								50			50
10	Đường điện hẻm 471 ấp 1 xã Cẩm Đường						280		280								50			50
3.6	UBND XÃ BÌNH AN LÂM CHỦ ĐẦU TƯ						12.972		12.972								200			200
1	Hẻm 21 Đường Cầu Mên xã Bình An				8214 18/12/2020		1.464		1.464								50			50
2	Đường nội đồng kênh sa xã Bình An						3.028		3.028								50			50
3	Đường Sa Cá						6.280		6.280								50			50
4	Mương thoát nước ấp An Viễn, xã Bình An						2.200		2.200								50			50
3.7	UBND XÃ PHƯỚC BÌNH LÂM CHỦ ĐẦU TƯ						22.204		22.204								7.572			300
1	Nâng cấp, sửa chữa đường hẻm 2937 ấp 2-3 xã Phước Bình						4.632		4.632								30			30

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn				Chia theo nguồn				Chia theo nguồn			
						Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
2	Nâng cấp, sửa chữa đường hẻm 2937 (đường đình thần - đập nước) ấp 2 xã Phước Bình					1.972			1.972					1.972				30			30
3	Nâng cấp, sửa chữa đường hẻm 702 ấp 7 xã Phước Bình					1.000			1.000					1.000				30			30
4	Nâng cấp đường hẻm 305 ấp 3 xã Phước Bình					3.600			3.600					3.600				30			30
5	Nâng cấp đường hẻm 259 ấp - ranh BRVT xã Phước Bình					1.000			1.000					1.000				30			30
6	Nâng cấp, sửa chữa đường hẻm 2989 (công nhà văn hóa) ấp 2 xã Phước Bình					3000			3000					-				30			30
7	Đường hẻm 164 (liền ấp 1-2) xã ấp 1 Phước Bình					2.800			2.800					-				30			30
8	Đường hẻm 145 (công ấp văn hóa) tổ 3+4 ấp 3 xã Phước Bình					1.000			1.000					-				30			30
9	Hẻm 5 đường liên ấp 1-3 xã Phước Bình					1.700			1.700					-				30			30
10	Sửa chữa nhà văn hóa dân tộc Choro					1.500			1.500					-				30			30
3.8	UBND XÃ LONG ĐỨC					4.999			4.999					-				250			250
1	LÀM CHỦ ĐẦU TƯ Hẻm 49 Đường Bò dê - Long Đức					426			426					-				50			50
2	Hẻm 41 Đường Lộc An - Đội 3					3.500			3.500					-				50			50
3	Hẻm 109 Đường Long Đức - Long An					462			462					-				50			50
4	Hẻm 113 Đường Long Đức - Long An					226			226					-				50			50

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ thời công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022						
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn		
						Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách cấp huyện	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)			Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
5	Nâng cấp hẻm 64 đường Võ Thị Sáu					385			385									50			50		
3.9	UBND XÃ PHƯỚC THÁI LAM CHỦ ĐẦU TƯ					8.630			8.630									60			60		
4	Nâng cấp đường Nguyễn Văn Bé					6.630			6.630									30			30		
5	Nâng cấp đường Mai Văn Quã					2.000			2.000									30			30		
3.10	UBND XÃ TAM AN					11.825			11.825									250			250		
1	Nâng cấp đường liên ấp 4-5 xã Tam An					3.750			3.750									50			50		
2	Hẻm 894 ấp 5 xã Tam An					1.200			1.200									50			50		
3	Mương thoát nước hẻm 588 ấp 1 xã Tam An					2.250			2.250									50			50		
4	Mương thoát nước hẻm 590 ấp 1 xã Tam An					2.250			2.250									50			50		
5	Hẻm 868 ấp 4 xã Tam An					2.375			2.375									50			50		
3.11	UBND XÃ LONG AN LÀM CHỦ ĐẦU TƯ					2.500			2.500									50			50		
1	Đường hẻm 135 đường Bung Môn					2.500			2.500									50			50		
3.12	UBND XÃ AN PHƯỚC LÀM CHỦ ĐẦU TƯ					7.650			7.650									100			100		
1	Đường Hẻm 268 đường ĐT. Chất thải rắn					3.900			3.900									30			30		
2	Đường Hẻm 17 đường ấp 7-8					3.000			3.000									30			30		
3	Đường Hẻm 937 và QL51					750			750									40			40		



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn			
						Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	
	Dự phòng khoảng 10% để lại nộp trả ngân sách Trung ương đối với khu tái định cư Lộc - An Bình Sơn.																	33.600			33.600
III	Vốn sử dụng đất còn lại bố trí khởi công mới khi các công trình thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định																	86.360			86.360
IV																					

UBND HUYỆN LONG THÀNH
PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 89 /TTr-TCKH

Long Thành, ngày 07 tháng 3 năm 2022

TỜ TRÌNH

Về việc công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022
trên địa bàn huyện Long Thành.

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân huyện.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND huyện Long Thành về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp dưới năm 2022 trên địa bàn huyện;

Phòng Tài chính Kế hoạch kính trình UBND huyện ban hành quyết định công khai số liệu dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022 trên địa bàn huyện Long Thành (theo mẫu biểu chi tiết đính kèm).

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Lưu VT (P).

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Nhật Tuấn Khanh